

CÔNG TY CỔ PHẦN PROPERCORN VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PROPERCORN VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PROPERCORN VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109368754

3. Ngày thành lập: 07/10/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 780 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email: propercornvn@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
2.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
3.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.	4649
4.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
5.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
6.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
7.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng)	4662
8.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)	4690
9.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
10.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
11.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
12.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
13.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723

14.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
15.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
16.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
17.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
18.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
19.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
20.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
21.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
22.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
23.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
24.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
25.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
26.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
27.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
28.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá)	4774
29.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
30.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
31.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
32.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (loại trừ đấu giá)	4789
33.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (loại trừ hoạt động đấu giá)	4791
34.	Vận tải hành khách đường sắt (theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP)	4911
35.	Vận tải hàng hóa đường sắt (theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP)	4912

36.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành (theo quy định tại Điều 5 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4921
37.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (theo quy định tại Điều 13 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4931
38.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
39.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Vận tải hàng hóa bằng mô tô, xe máy có gắn động cơ; - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
40.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (theo quy định tại Điều 4, 5, 6 Nghị định 160/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP)	5011
41.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (theo quy định tại Điều 4, 5, 6 Nghị định 160/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP)	5012
42.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa (theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP, được sửa đổi bởi Nghị định số 128/2018/NĐ-CP)	5021
43.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (theo quy định tại Điều 6 Nghị định 160/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP)	5022
44.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
45.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
46.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy Chi tiết: - Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường thủy; - Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; - Hoạt động của các cửa ngầm đường thủy; - Hoạt động hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến	5222
47.	Bốc xếp hàng hóa	5224
48.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: - Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường bộ; - Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa; - Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;	5225

49.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Logistics; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan ; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.	5229
50.	Bưu chính (theo quy định tại Điều 21 Luật bưu chính năm 2010)	5310
51.	Chuyển phát	5320
52.	Xuất bản phần mềm (trừ xuất bản phẩm)	5820
53.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
54.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
55.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
56.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
57.	Lập trình máy vi tính	6201
58.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
59.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm	6209
60.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Giám sát thi công xây dựng ; - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình ; - Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; - Thiết kế xây dựng công trình; - Tư vấn quản lý dự án xây dựng ; - Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	7110
61.	Quảng cáo	7310
62.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
63.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410

64.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê ô tô	7710
65.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển	7730
66.	Đại lý du lịch	7911
67.	Điều hành tua du lịch	7912
68.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
69.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
70.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
71.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
72.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
73.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)	8230
74.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất, nhập khẩu hàng hóa (Điều 28 Luật thương mại năm 2005)	8299
75.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: - Việc cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy: + Tư vấn giáo dục, + Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, + Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, + Dịch vụ kiểm tra giáo dục, + Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên. - Tư vấn du học .	8560
76.	Sản xuất rượu vang	1102
77.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;	1104
78.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất bắp rang bơ	1079
79.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
80.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
81.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
82.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
83.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
84.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
85.	In ấn	1811

86.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
87.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
88.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
89.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
90.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
91.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
92.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
93.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
94.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ loại nhà nước cấm)	2420
95.	Đúc sắt, thép	2431
96.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
97.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
98.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
99.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
100.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn - Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
101.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
102.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
103.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
104.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
105.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
106.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
107.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
108.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
109.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
110.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
111.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
112.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
113.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
114.	Sản xuất máy luyện kim	2823
115.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825

116.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: - Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng - Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu	2829
117.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
118.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
119.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
120.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
121.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
122.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
123.	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Xử lý nước thải ;	3700
124.	Xây dựng nhà để ở	4101
125.	Xây dựng nhà không để ở	4102
126.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
127.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
128.	Xây dựng công trình điện	4221
129.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
130.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
131.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
132.	Xây dựng công trình thủy	4291
133.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
134.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
135.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
136.	Phá dỡ	4311
137.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
138.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
139.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
140.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
141.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

142.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, + Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ), + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái các công trình nhà để ở, + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, + Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp, + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao - Dịch vụ diệt các loại côn trùng, diệt khuẩn	4390
143.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
144.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đấu giá)	4530
145.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
146.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (loại trừ hoạt động đấu giá)	4543
147.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa.	4610
148.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)	4620
149.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
150.	Bán buôn thực phẩm	4632(Chính)
151.	Bán buôn đồ uống	4633

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 500.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN FUNNY GROUP	Số 90, ngõ 167 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	350.000	3.500.000.000	70,000	0107854170	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	350.000	3.500.000.000	70,000		
2	PHẠM ĐỨC HOÀN	Tổ 2 Khu 3, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	20,000	101309731	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	20,000		

3	NGUYỄN HỒNG QUẢNG	Tổ 49 khu 4 , Phường Hồng Gai, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	10,000	100696354
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	50.000	500.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	--	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM ĐỨC HOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/06/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 101309731

Ngày cấp: 06/12/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2 Khu 3 , Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 90 ngõ 167 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội